KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (LCG)

CTCP Lizen

Ngày 29/12/2023	12,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.0%	**-4.8%**	**-**

DT thuần *2023*
2,008 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,002| 99.6%

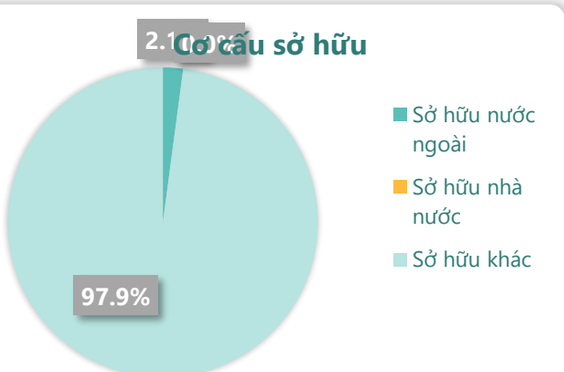
LN thuần *2023*
134 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼123| -47.9%

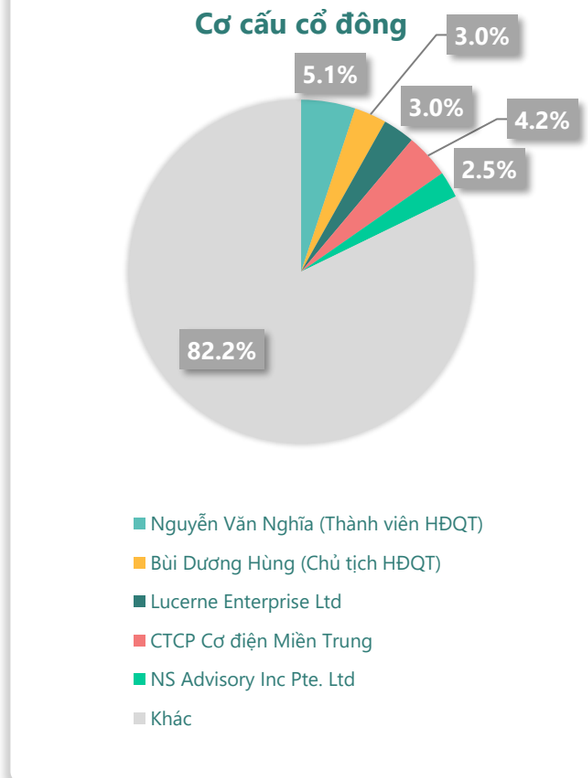
LN sau thuế *2023*
102 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼92.0| -47.7%

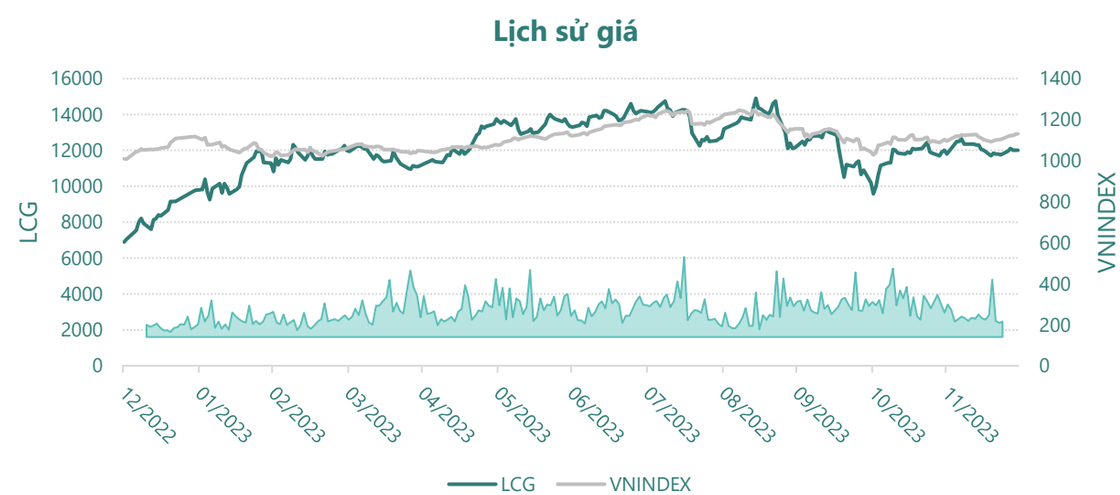
Tỷ suất lãi EBIT *2023*
9.3%
YoY: +/-▼ 22.1%

ROE *2023*
4.0%
YoY: +/-▼ 3.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,891 - 14,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,276
Số lượng CPLH (CP)	189,640,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,180,925
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	1.75
EPS	635
P/E	18.9



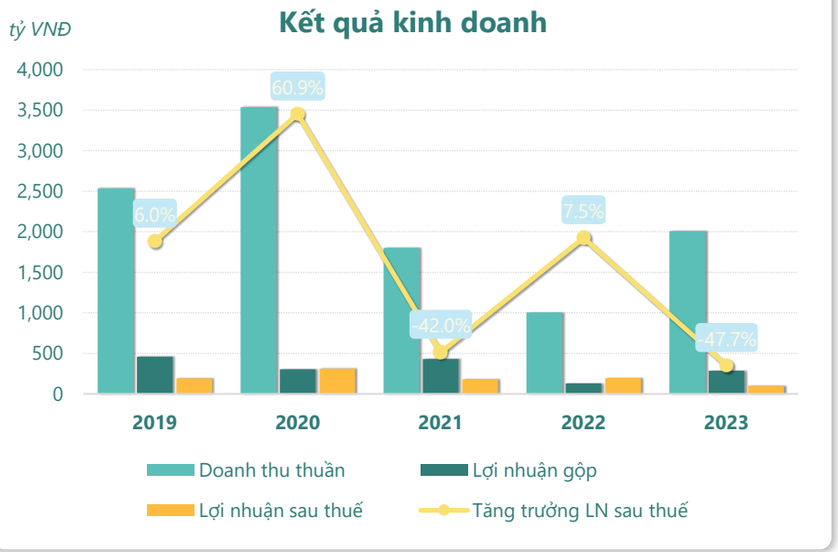


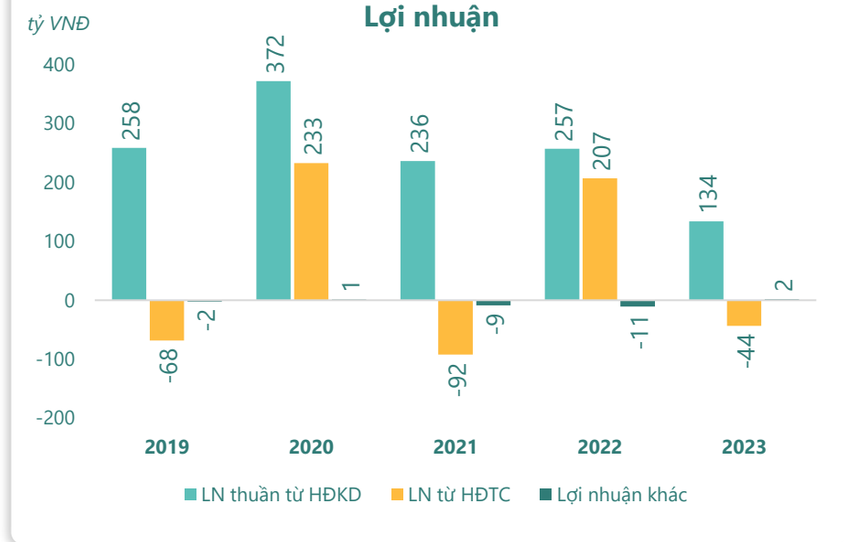


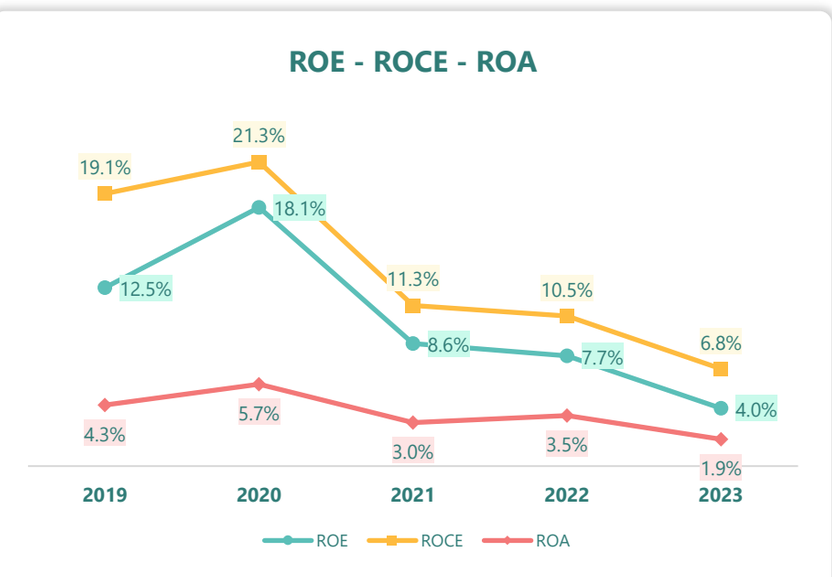
Kết quả kinh doanh **LCG** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 99.6%** đạt **2,008** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 47.7%** chỉ còn **101.6** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.05%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH



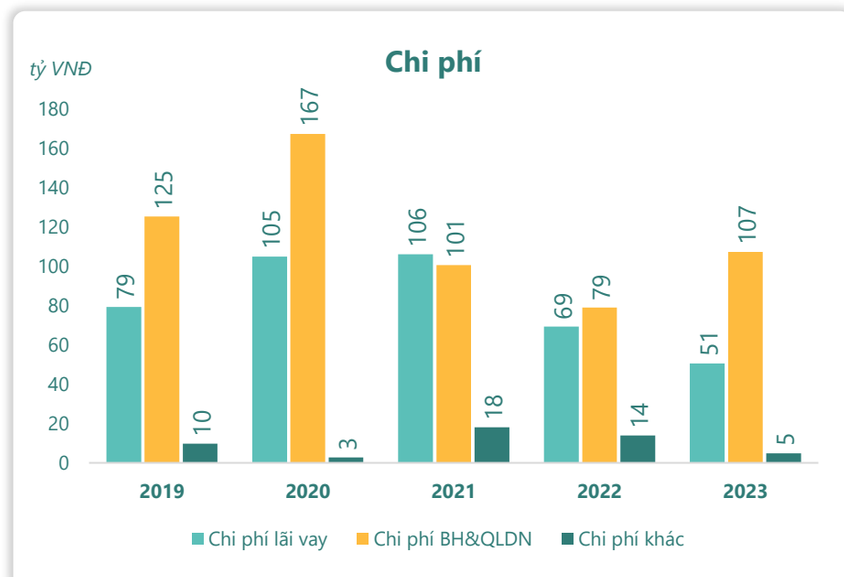




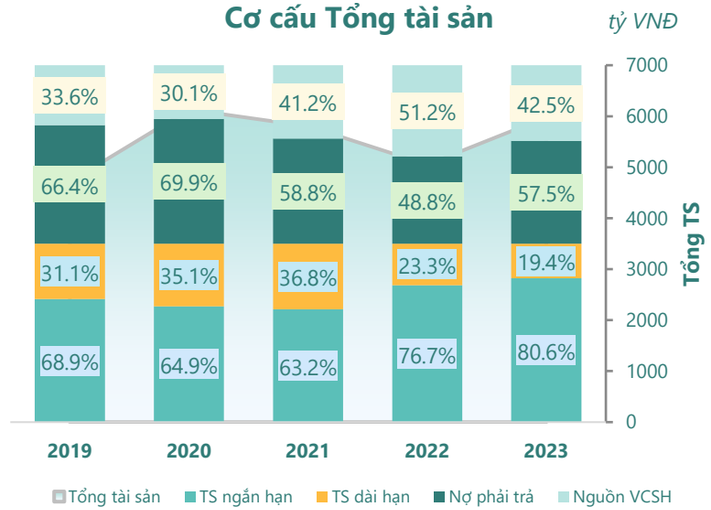
Năm **2023**, **LCG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **133.7** tỷ đồng, **giảm đi 123.1** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (251.3 tỷ đồng) là 117.6 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

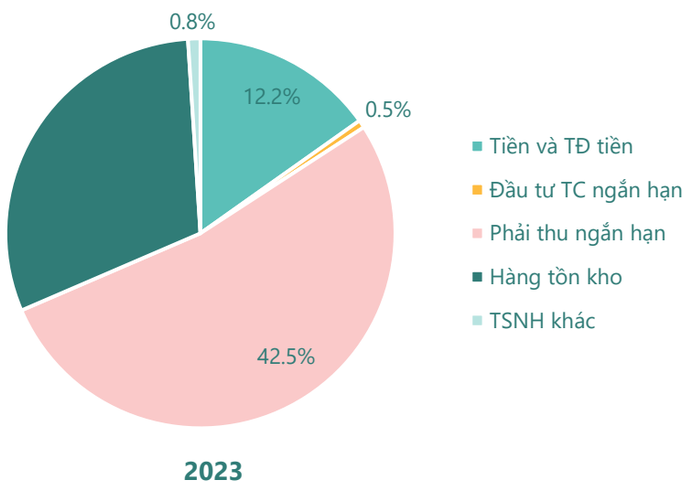
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **50.64** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **107.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.90** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

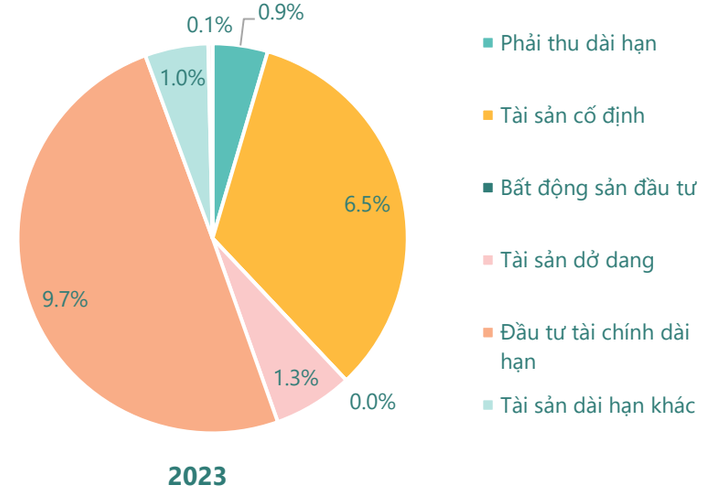
ROE của LCG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **4.05%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **LCG** năm 2023 tăng trưởng **18.4%** so với năm trước, đạt **5,979** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của LCG đạt **4,820** tỷ đồng, tăng trưởng **24.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **80.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 24.5% trên tổng tài sản.

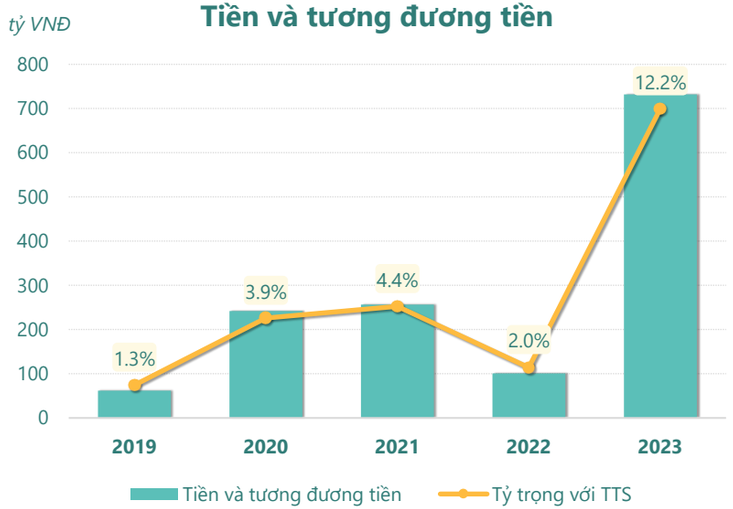
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,160** tỷ đồng giảm **1.59%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **19.4%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **9.66%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.48%.

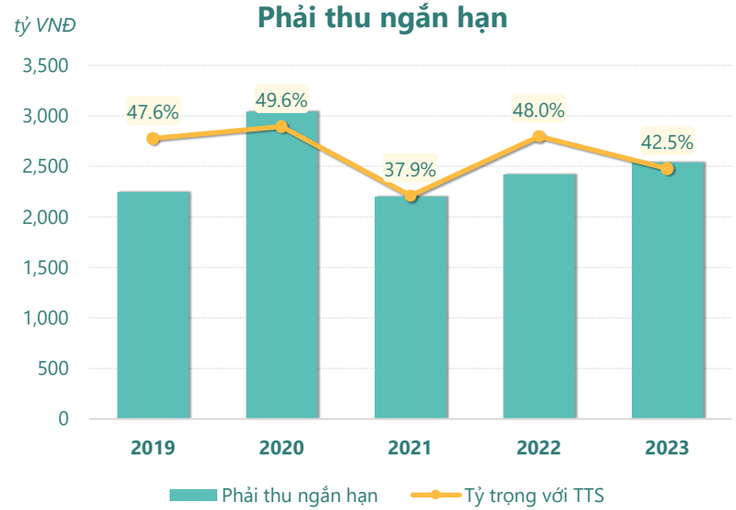
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền



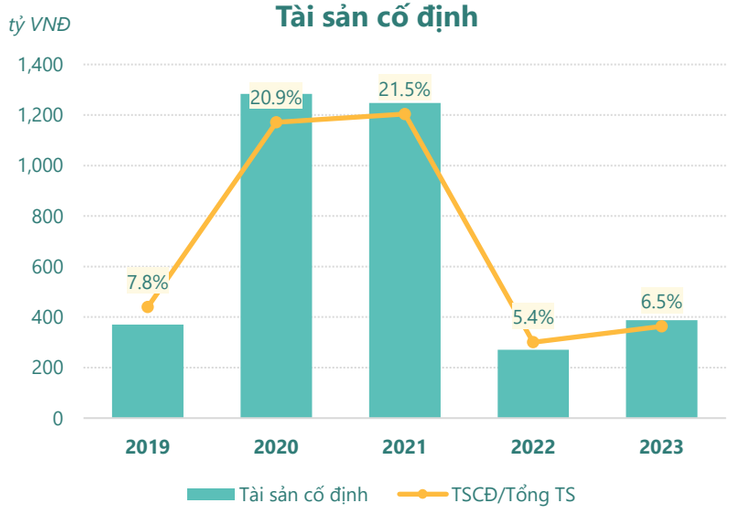
Phải thu ngắn hạn



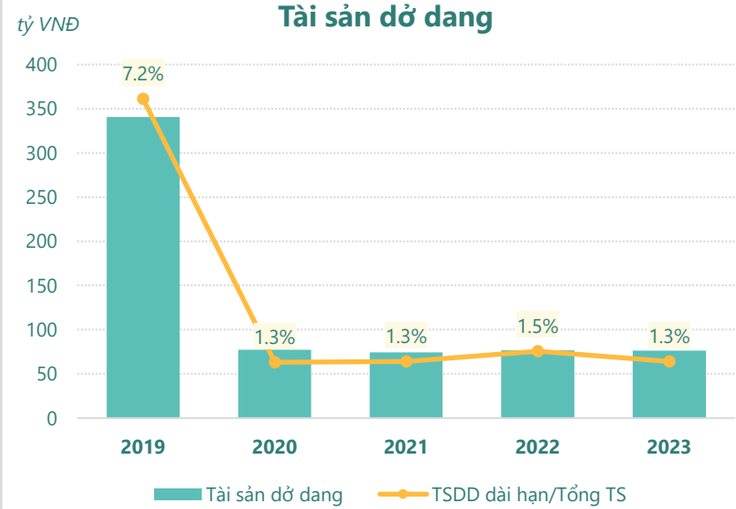
Hàng tồn kho



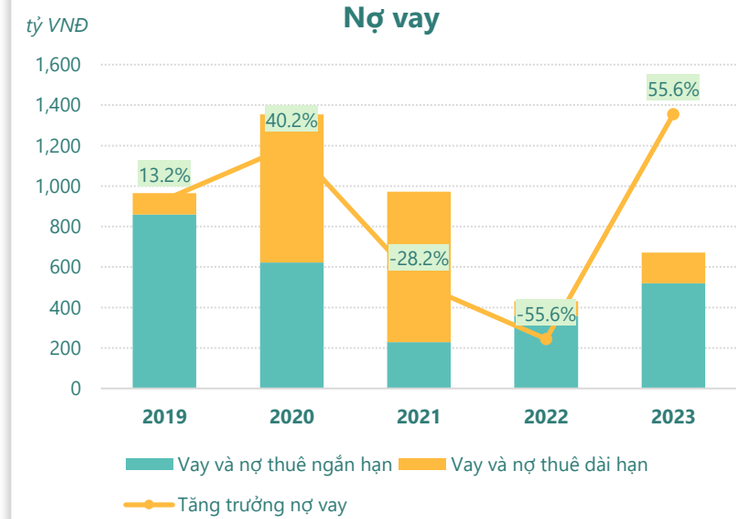
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

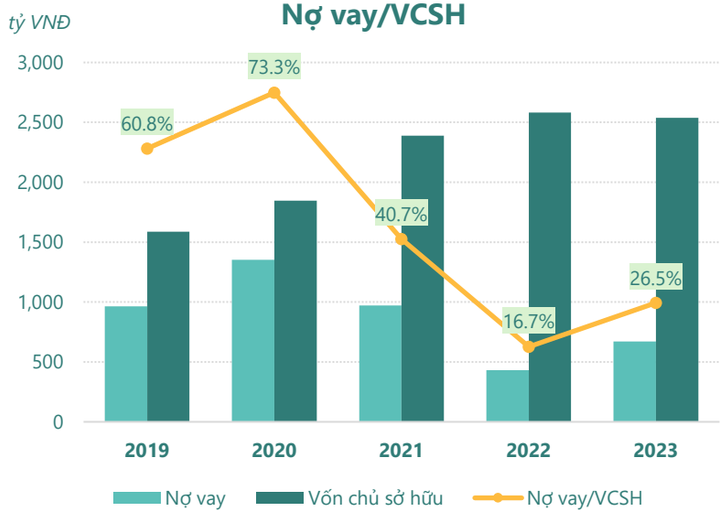


Nợ vay

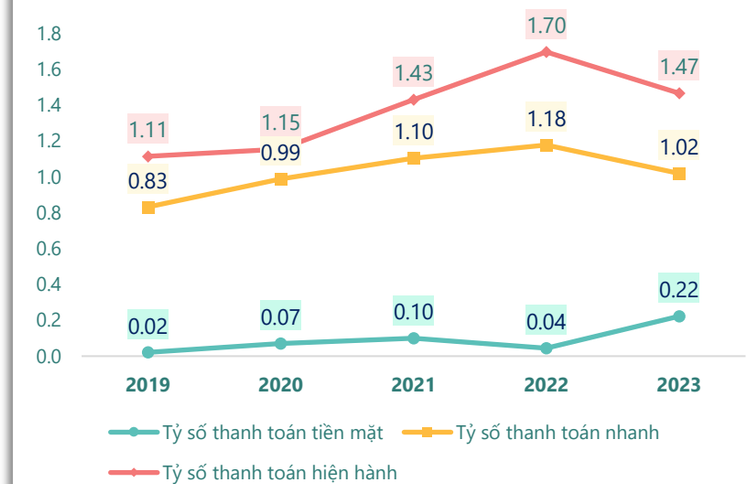


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

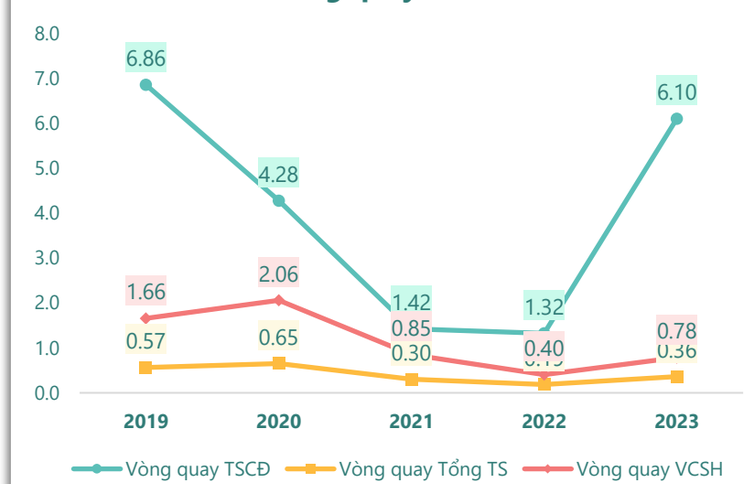
Nợ vay/VCSH



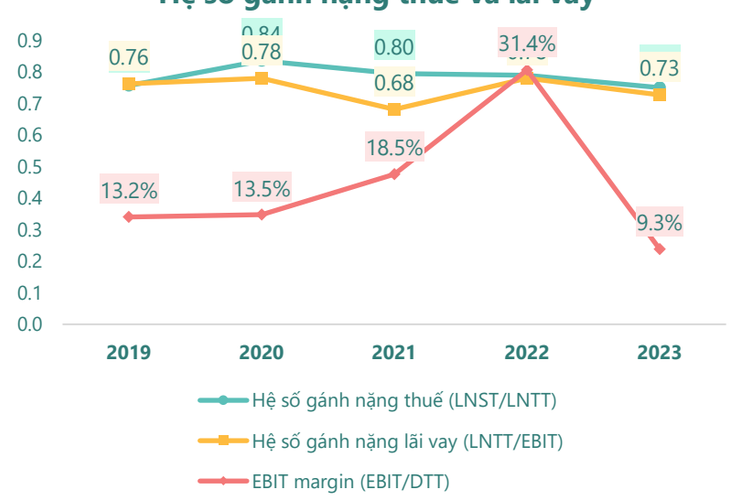
Chỉ số thanh khoản



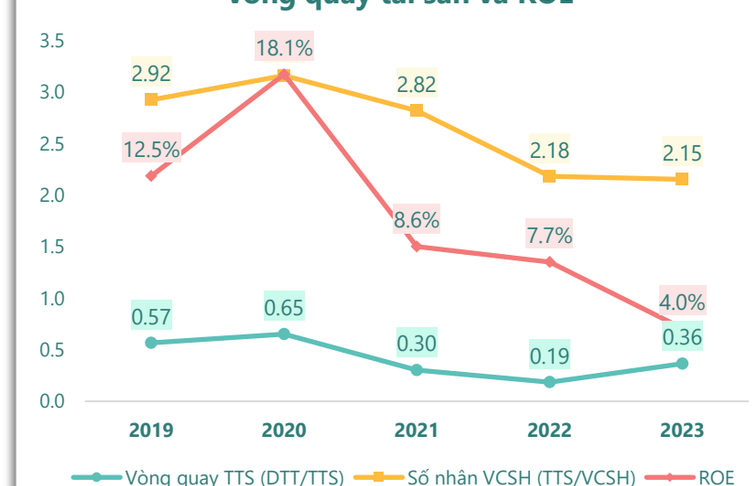
Vòng quay tài sản



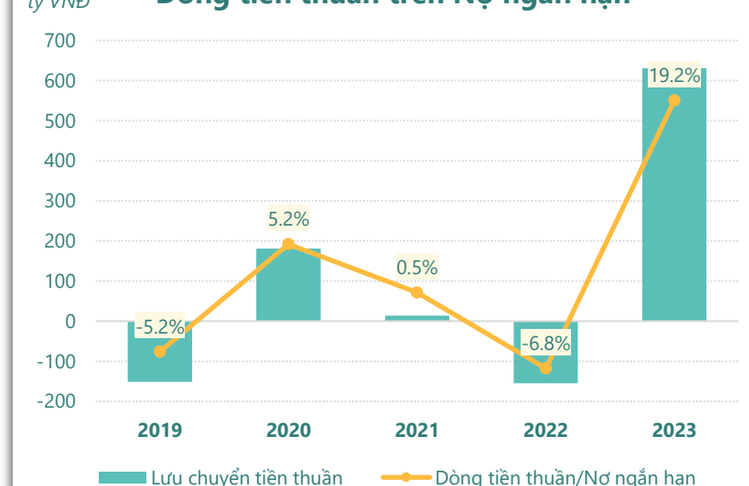
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**3,536**	**1,803**	**1,006**	**2,008**
Giá vốn hàng bán	3,231	1,374	877	1,723
Lợi nhuận gộp	**305**	**429**	**129**	**285**
Doanh thu HĐTC	346	15.5	276	13.9
Chi phí TC	114	107	69.4	57.5
Chi phí lãi vay	**105**	**106**	**69.4**	**50.6**
LN trong công ty LKLD	1.52	-0.11	0	-0.49
Chi phí bán hàng	7.78	16.9	0	0
Chi phí QLDN	160	83.7	79.0	107
LN thuần từ HĐKD	**372**	**236**	**257**	**134**
Lợi nhuận khác	1.22	-8.82	-10.7	1.64
LN trước thuế	**373**	**227**	**246**	**135**
Lợi nhuận sau thuế	**312**	**181**	**194**	**102**
LNST của CĐ cty mẹ	**311**	**182**	**192**	**104**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	485	319	-924	727
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-500	-226	663	-38.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	196	-79.1	106	-56.9
Tiền đầu kỳ	61.4	242	256	101
Lưu chuyển tiền thuần	**181**	**14.0**	**-155**	**631**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	242	256	101	732

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**6,132**	**5,805**	**5,048**	**5,979**
Tài sản ngắn hạn	**3,981**	**3,668**	**3,870**	**4,820**
Tiền và tương đương tiền	242	256	101	732
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.7	259	24.4	31.2
Phải thu ngắn hạn	3,043	2,199	2,421	2,540
Hàng tồn kho	574	837	1,184	1,467
Tài sản ngắn hạn khác	82.9	117	140	49.3
Tài sản dài hạn	**2,152**	**2,137**	**1,178**	**1,160**
Phải thu dài hạn	6.37	36.1	38.5	53.0
Tài sản cố định	1,283	1,248	271	387
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	77.4	74.4	76.5	76.4
Đầu tư tài chính dài hạn	704	703	760	578
Tài sản dài hạn khác	27.9	29.3	27.1	60.9
Lợi thế thương mại	52.8	46.7	5.96	4.18
Nợ phải trả	**4,286**	**3,416**	**2,465**	**3,441**
Nợ ngắn hạn	**3,447**	**2,564**	**2,280**	**3,288**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	622	229	358	520
Phải trả người bán ngắn hạn	1,523	764	585	712
Nợ dài hạn	**839**	**851**	**184**	**153**
Vay và nợ thuê dài hạn	732	743	73.3	152
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,846**	**2,389**	**2,583**	**2,538**
Vốn chủ sở hữu	**1,846**	**2,389**	**2,583**	**2,538**
Vốn điều lệ	1,172	1,744	1,916	1,916
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**